TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026

(chưa soát xét)

Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.30 10:33:40+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.1

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 43

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**598.249.247.589**	**452.848.063.341**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**170.723.449.747**	**76.061.439.715**
111	1. Tiền		73.136.257.966	49.961.439.715
112	2. Các khoản tương đương tiền		97.587.191.781	26.100.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**94.017.195.208**	**8.180.493.151**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		94.017.195.208	8.180.493.151
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**205.048.822.086**	**257.307.525.170**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	248.938.116.950	309.772.997.537
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.470.148.065	3.067.679.432
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	18.158.575.934	9.076.867.064
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(64.518.018.863)	(64.610.018.863)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**119.985.221.196**	**103.329.896.175**
141	1. Hàng tồn kho		123.759.748.267	108.732.923.984
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.774.527.071)	(5.403.027.809)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**8.474.559.352**	**7.968.709.130**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	5.456.872.638	494.089.999
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.017.686.714	7.267.948.561
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	206.670.570
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**24.936.045.934**	**89.939.344.868**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**101.800.000**	**82.700.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	101.800.000	82.700.000
220	**II. Tài sản cố định**		**17.397.279.142**	**18.131.180.524**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.079.918.157	12.763.742.759
222	*- Nguyên giá*		*156.881.480.798*	*157.793.445.714*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(144.801.562.641)*	*(145.029.702.955)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.317.360.985	5.367.437.765
228	*- Nguyên giá*		*9.002.032.847*	*9.002.032.847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.684.671.862)*	*(3.634.595.082)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**1.919.935.193**	**2.403.669.993**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.919.935.193	2.403.669.993
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**3.075.070.767**	**3.335.331.170**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.075.070.767	3.335.331.170
266	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	-
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.441.960.832**	**65.986.463.181**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	2.441.960.832	63.637.443.346
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	-	2.349.019.835
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**623.185.293.523**	**542.787.408.209**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**184.554.907.201**	**190.912.358.930**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**180.300.137.991**	**186.652.589.720**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	61.632.380.626	81.065.059.807
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		722.156.053	835.940.822
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		20.628.648.123	4.386.390.401
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	28.401.510.968	3.049.309.173
315	5. Phải trả người lao động		10.456.960.838	42.770.522.935
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.602.969.638	4.468.560.389
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.876.863.819	8.527.024.093
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	39.680.754.306	39.844.689.433
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.297.893.620	1.705.092.667
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.254.769.210**	**4.259.769.210**
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	-	5.000.000
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	4.254.769.210	4.254.769.210
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20**	**438.630.386.322**	**351.875.049.279**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		76.070.510.085	67.689.132.298
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.314.352.283	29.216.529.468
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.891.440.186*	*4.820.797.943*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*104.422.912.097*	*24.395.731.525*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.248.733.139	7.972.596.698
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**623.185.293.523**	**542.787.408.209**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**152.154.997.266**	**137.348.671.689**	**272.337.000.283**	**184.177.138.736**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.057.528.325	4.982.936.878	28.177.694.915	6.644.769.394
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**150.097.468.941**	**132.365.734.811**	**244.159.305.368**	**177.532.369.342**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**112.761.736.587**	**91.152.164.259**	**181.710.257.729**	**122.817.864.080**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**37.335.732.354**	**41.213.570.552**	**62.449.047.639**	**54.714.505.262**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	25	-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.258.216.914	1.062.106.671	2.875.814.074	1.723.096.396
23	8. Chi phí tài chính	26	2.374.953.865	3.658.168.852	4.439.254.244	6.887.332.730
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		228.114.561	415.276.267	*791.692.781*	*801.744.437*
25	9. Chi phí bán hàng	27	19.395.894.001	16.900.891.249	31.796.434.749	24.071.152.274
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.854.349.448	13.359.204.315	25.160.470.693	23.349.096.318
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(58.806.066)	(497.555.806)	(58.806.066)	(497.555.806)
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.909.945.888**	**7.859.857.001**	**3.869.895.961** -	**1.632.464.530**
31	13. Thu nhập khác	29	191.885.165.169	258.620.212	192.228.455.152	167.244.262
32	14. Chi phí khác	30	62.771.711.810	10.346.101	62.771.712.650	11.680.840
40	**15. Lợi nhuận khác**		**129.113.453.359**	**248.274.111**	**129.456.742.502**	**155.563.422**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**133.023.399.247**	**8.108.131.112**	**133.326.638.463**	**1.788.027.952**
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	26.421.196.610	129.944.338	26.554.706.531	215.116.139
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	2.306.404.753	685.384.918	2.349.019.835	608.000.000
60	**19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**104.295.797.884**	**7.292.801.856**	**104.422.912.097**	**964.911.813**
61	**20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**104.027.054.078**	**7.224.241.866**	**104.154.168.291**	**776.008.397**
62	**21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**268.743.806**	**68.559.990**	**268.743.806**	**188.903.416**
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	-	(947)	**4.269**	**32**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***133.326.638.463***	***1.788.027.952***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(132.136.699.702)***	***3.007.146.768***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(178.063.534)	2.798.949.316
03	- Các khoản dự phòng		(1.720.500.738)	680.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(257.473.706)	(808.304.368)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(131.335.932.725)	(465.242.617)
06	- Chi phí đi vay		1.355.271.001	801.744.437
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***1.189.938.761***	***4.795.174.720***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		60.894.566.613	75.306.220.847
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.026.824.283)	(25.747.656.348)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(57.118.591.834)	(64.872.484.443)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(6.525.997.716)	(5.248.492.571)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1.355.271.001)	(804.440.650)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.722.791.516)	(3.168.347.543)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.974.178.740	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.204.658.500)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(12.690.792.236)***	***(20.944.684.488)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(896.566.500)	(3.279.962.722)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		191.872.307.182	115.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(85.217.962.331)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.482.583.537	573.575.552
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***108.240.361.888***	***(2.590.478.079)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	đến cuối kỳ này Năm VND	đến cuối kỳ này Năm VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		47.227.228.883	46.070.253.022
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.391.164.010)	(46.148.822.484)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(723.863.559)	(834.083.668)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(887.798.686)***	***(912.653.130)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**94.661.770.966**	**(24.447.815.697)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**76.061.439.715**	**73.279.893.725**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		239.066	(339.137.875)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**170.723.449.747**	**48.492.940.153**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 339 người (tại ngày 1 tháng 01 năm 2026 là: 345 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại thuốc bảo vệ thực vật.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo
- Xông hơi khử trùng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu thuần của Công ty đạt 244,16 tỷ đồng, tăng 66,63 tỷ đồng, tương đương tăng 37,53% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này cho thấy hoạt động kinh doanh tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng, sản lượng tiêu thụ và doanh thu bán hàng được cải thiện. Giá vốn hàng bán tăng 58,76 tỷ đồng, tương đương 47,85%, cao hơn tốc độ tăng doanh thu do trong kỳ doanh thu phân phối sản phẩm thương mại tăng so với cùng kỳ làm cho tỷ lệ giá vốn tăng cao, lợi nhuận gộp đạt 62,44 tỷ đồng, tăng 7,86 tỷ đồng, tương đương tăng 14,14% so với cùng kỳ năm trước.

1.5. Cấu trúc tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- **Các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026:** xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. 2.3.Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Ước tính chi phí phải trả;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đăng kí lưu hành sản phẩm được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 02 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

2.18. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo... (thuyết minh theo thực tế của từng đơn vị: thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất buôn bán thuốc bảo vệ thực vật và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.318.296.694	565.297.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.817.961.272	49.396.142.259
Các khoản tương đương tiền	97.587.191.781	26.100.000.000
	170.723.449.747	**76.061.439.715**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài	VND	Không kỳ hạn		38.384.711.956
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông	VND	Không kỳ hạn		9.603.923.618
- Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn		23.658.257.053
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	USD	Không kỳ hạn		135.818.885
- Các ngân hàng khác	USD	Không kỳ hạn		35.249.760
				71.817.961.272
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	VND	01 - 02 tháng	5%	90.087.191.781
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt	VND	01 tháng	4,75%	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	01 tháng	4,75%	1.500.000.000
				97.587.191.781

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	94,017,195,208	94,017,195,208	-	8,180,493,151	8,180,493,151	-
Ngân hàng TMCP Công thương	5,122,054,795	5,122,054,795	-	5,102,945,205	5,102,945,205	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	3,095,907,536	3,095,907,536	-	3,077,547,946	3,077,547,946	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	85,799,232,877	85,799,232,877	-	-	-	-
	94,017,195,208	**94,017,195,208**	**-**	**8,180,493,151**	**8,180,493,151**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Công thương	VND	06 tháng	5.40%	5,122,054,795
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	06 tháng	6.00%	3,095,907,536
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	06 tháng	7.80%	85,799,232,877
				94,017,195,208

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		Cuối kỳ			Đầu năm		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				**3,075,070,767**			**3,335,331,170**
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,075,070,767	30.22%	30.22%	3,182,265,669
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	-	50.00%	50.00%	153,065,501
				3,075,070,767			3,335,331,170

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 38.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***618.668.500***	***(618.668.500)***	***618.668.500***	***(618.668.500)***
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
Bên khác	***248.319.448.450***	***(58.827.445.583)***	***309.154.329.037***	***(58.919.445.583)***
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.623.261.271	(2.623.261.271)	2.623.261.271	(2.623.261.271)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Công ty Cổ phần Việt Thắng Group	8.065.919.400		9.697.472.400	-
- Vipesco Cambo Co Ltd.	29.377.030.527		33.712.221.433	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang	-		2.232.813.684	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	171.355.158.485	(19.306.105.545)	223.990.481.482	(19.398.105.545)
	248.938.116.950	**(59.446.114.083)**	**309.772.997.537**	**(59.538.114.083)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***2.470.148.065***	***(356.808.359)***	***3.067.679.432***	***(356.808.359)***
- Công ty TNHH Nông Hưng	125.000.000	(125.000.000)	125.000.000	(125.000.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
- Iprochem Company Limited	-	-	975.949.000	-
- Viện nghiên cứu ngô	-	-	302.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.251.673.125	(138.333.419)	1.571.255.492	(138.333.419)
	2.470.148.065	**(356.808.359)**	**3.067.679.432**	**(356.808.359)**

7. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	3.196.137.012	-	2.295.107.302	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.513.063.385	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Khoản phải thu Dự án Nam Định không thể tiếp tục thực hiện	2.181.818.182	(2.181.818.182)	2.181.818.182	(2.181.818.182)
- Phải thu khác	5.342.603.627	(127.545.718)	269.255.331	(127.545.718)
	18.158.575.934	**(4.715.096.421)**	**9.076.867.064**	**(4.715.096.421)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	101.800.000	-	82.700.000	-
	101.800.000	-	**82.700.000**	-

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	***59.873.043.239***	***426.929.156***	***59.965.043.239***	***426.929.156***
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.623.261.271	-	2.623.261.271	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
Các đối tượng khác	20.351.703.201	426.929.156	20.443.703.201	426.929.156
+ Trả trước cho người bán	***998.888.944***	***642.080.585***	***998.888.944***	***642.080.585***
Công ty TNHH Nông Hưng	125.000.000	-	125.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	-	73.474.940	-
Các đối tượng khác	780.414.004	642.080.585	780.414.004	642.080.585

+ ***Phải thu khác***	***7.613.728.928***	***2.898.632.507***	***7.613.728.928***	***2.898.632.507***
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26.598.000	-	26.598.000	-
Khoản phải thu Dự án Nam Định không thể tiếp tục thực hiện	2.181.818.182	-	2.181.818.182	-
Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	1.924.953.728	1.924.953.728	1.924.953.728
Các đối tượng khác	1.074.626.497	973.678.779	1.074.626.497	973.678.779
	68.485.661.111	**3.967.642.248**	**68.577.661.111**	**3.967.642.248**

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	144.090.301	-	1.024.552.800	-
- Nguyên liệu, vật liệu	58.525.330.259	(2.580.284.229)	56.070.262.258	(2.580.284.229)
- Công cụ, dụng cụ	16.394.000	-	33.960.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.329.100.095	-	-	-
- Sản phẩm	57.464.579.025	(1.149.949.211)	47.146.428.937	(2.778.449.949)
- Hàng hóa	6.280.254.587	(44.293.631)	4.457.719.989	(44.293.631)
	123.759.748.267	**(3.774.527.071)**	**108.732.923.984**	**(5.403.027.809)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- ***Mua sắm***	***1.250.000.000***	-	-	-
Mua xe ô tô	1.250.000.000	-	-	-
- **Xây dựng cơ bản**	**669.935.193**	-	**2.403.669.993**	-
Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 [1]	-	-	1.879.660.726	-
Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định [2]	-	-	-	-
Dự án di dời Nhà máy Bình Dương	669.935.193	-	524.009.267	-
	1.919.935.193	-	**2.403.669.993**	-

[1] Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
+ Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;

+ Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
+ Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 VND;
+ Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;
+ Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiến độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Theo đó thời gian gia hạn tiến độ đầu tư đến tháng 12 năm 2026 theo Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 05/05/2025.

Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương dừng thực hiện dự án tại tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 và quyết định chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 47.274 m2 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1. (Xem thêm tại thuyết minh 36)

[2] Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;
+ Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định (nay là Xã Nghĩa Sơn, Tỉnh Ninh Bình) và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án.
Đến ngày 31/12/2025, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại 2.181.818.182 VND qua đánh giá Công ty nhận thấy khả năng khó thu hồi và thời gian kéo dài nên đã tiến hành trích lập dự phòng để giảm thiểu rủi ro tài chính. (Xem thêm thuyết minh số 07)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61,051,270,502	51,207,272,522	36,498,772,165	6,080,230,525	2,955,900,000	157,793,445,714
- Mua trong kỳ	-	504,392,800	-	392,173,700	-	896,566,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,641,531,416)	(167,000,000)	-	(1,808,531,416)
Số dư cuối kỳ	**61,051,270,502**	**51,711,665,322**	**34,857,240,749**	**6,305,404,225**	**2,955,900,000**	**156,881,480,798**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56,389,921,521	50,253,384,629	30,329,529,138	5,100,967,667	2,955,900,000	145,029,702,955
- Khấu hao trong kỳ	790,617,972	132,783,981	550,969,981	106,019,168	-	1,580,391,102
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,641,531,416)	(167,000,000)	-	(1,808,531,416)
Số dư cuối kỳ	**57,180,539,493**	**50,386,168,610**	**29,238,967,703**	**5,039,986,835**	**2,955,900,000**	**144,801,562,641**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4,661,348,981	953,887,893	6,169,243,027	979,262,858	-	12,763,742,759
Tại ngày cuối kỳ	**3,870,731,009**	**1,325,496,712**	**5,618,273,046**	**1,265,417,390**	**-**	**12,079,918,157**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Giá trị thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng
		VND	VND	VND
- Máy phát điện 75KV	Đã thanh lý	167,000,000	167,000,000	41,818,182
- Xe Zinger 8 chỗ 52P 9181	Đã thanh lý	515,920,255	515,920,255	60,909,091
- Xe Toyota Hilux 51L-91852	Đã thanh lý	593,748,343	593,748,343	124,545,455
- Xe Ford Ranger 51C-04531	Đã thanh lý	531,862,818	531,862,818	74,545,454

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.986.399.892 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối kỳ	**7.620.432.847**	**1.381.600.000**	**9.002.032.847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.252.995.082	1.381.600.000	3.634.595.082
- Khấu hao trong kỳ	50.076.780	-	50.076.780
Số dư cuối kỳ	**2.303.071.862**	**1.381.600.000**	**3.684.671.862**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.367.437.765	-	5.367.437.765
Tại ngày cuối kỳ	**5.317.360.985**	-	**5.317.360.985**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.525.029.445 VND
- Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất với các thông tin chi tiết sau:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.470m2 tại Xã Tân Lập, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An (nay là Ấp 4, Xã Mộc Hóa, Tỉnh Tây Ninh). Nguyên giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 4.373.372.217 VND, có thời hạn sử dụng đến ngày 22/07/2060. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 350m2 tại Xã Tân Lập, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An (nay là Ấp 4, Xã Mộc Hóa, Tỉnh Tây Ninh). Nguyên giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 1.487.541.570 VND, có thời hạn sử dụng lâu dài. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ.

Và quyền sử dụng có thời hạn và không thời hạn của các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Nghệ An, Thành phố Thừa Thiên Huế, được sử dụng làm văn phòng, nhà kho Chi nhánh 1 và Chi nhánh 2.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	456.486.258	85.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.584.925	51.939.999
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	96.860.163	80.491.127
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	4.451.433.907	104.451.319
- Các khoản khác	358.507.385	172.207.554
	5.456.872.638	**494.089.999**

b) Dài hạn

- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An [1]	-	61.298.045.627
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.507.937.332	1.378.634.054
- Các khoản khác	934.023.500	960.763.665
	2.441.960.832	**63.637.443.346**

[1] Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất (Xem thêm tại Ghi chú (1), Thuyết minh số 10).

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	39,844,689,433	47,227,228,883	47,391,164,010	39,680,754,306
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	24,435,205,309	43,301,458,892	31,981,679,886	35,754,984,315
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	15,409,484,124	3,925,769,991	15,409,484,124	3,925,769,991
	39,844,689,433	**47,227,228,883**	**47,391,164,010**	**39,680,754,306**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
								VND	VND
Bên khác								**39,680,754,306**	**39,844,689,433**
(1)	SHBVN/BC/HĐ TD/VIPESCO ngày 16/01/2019	VND	Thả nổi theo từng GNN	06 tháng		Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	35,754,984,315	24,435,205,309
(2)	90/98048/25-DN1/N-CTD ngày 30/05/2025	VND	Thả nổi theo từng GNN	06 tháng		Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	3,925,769,991	15,409,484,124
								39,680,754,306	**39,844,689,433**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	***61.632.380.626***	***81.065.059.807***
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong - Đồng Lư Chiết Giang	7.481.938.200	10.642.855.730
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	3.186.974.530	4.096.084.330
- Công ty TNHH SUN	5.102.481.600	2.558.108.720
- Jiangsui Sinamyang International Group Co., Ltd	-	9.147.609.543
- Bailing Agrochemical Co.,ltd	2.228.331.750	266.407.700
- Shandong Rainbow Agrosciences Co.,Ltd.	-	2.492.626.500
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ thực vật Đồng Vàng	7.215.852.300	752.493.000
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	10.066.440.800	10.838.822.400
- Phải trả các đối tượng khác	26.350.361.446	40.270.051.884
	61.632.380.626	**81.065.059.807**

. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận năm 2025	16.318.927.892	-
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các năm trước năm 2025	4.309.720.231	4.386.390.401
	20.628.648.123	**4.386.390.401**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
- Thuế giá trị gia tăng	-	353,081,286	18,210,693,084	17,546,166,998	-	1,017,607,372
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,182,291,206	26,554,706,531	4,722,791,516	-	24,014,206,221
- Thuế thu nhập cá nhân	-	513,936,681	2,649,158,570	2,541,533,028	-	621,562,223
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	206,670,570	-	8,885,462,907	5,930,657,185	-	2,748,135,152
	206,670,570	**3,049,309,173**	**56,300,021,092**	**30,741,148,727**	**-**	**28,401,510,968**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	72.755.991	24.449.797
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	3.200.939.135	2.751.627.784
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	2.306.793.065	695.162.528
- Chi phí phải trả khác	1.022.481.447	997.320.280
	6.602.969.638	**4.468.560.389**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.665.053.753	1.794.572.073
- Bảo hiểm xã hội	42.271.965	38.069.745
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	196.000.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.973.538.101	6.694.382.275
Phải trả cán bộ công nhân viên	*48.845.000*	*153.000.000*
Các quỹ xã hội của Công ty	-	*27.597.299*
Vật tư, hàng hóa mượn phải trả	*462.599.887*	*5.714.141.287*
Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng	*5.538.955.410*	*371.397.359*
Phải trả khác	*923.137.804*	*428.246.330*
	8.876.863.819	**8.527.024.093**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	5.000.000
	-	**5.000.000**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**244,607,920,000**	**64,069,110,176**	**2,388,870,815**	**25,184,308,431**	**7,984,108,457**	**344,234,317,879**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	776,008,397	188,903,416	964,911,813
Tăng khác	-	-	-	354,991	-	354,991
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2,092,320,403)	(50,205,956)	(2,142,526,359)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	3,620,022,122	-	(3,620,022,122)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý công ty	-	-	-	(205,125,000)	-	(205,125,000)
Chia cổ tức 2024	-	-	-	(13,453,435,600)	(953,913,167)	(14,407,348,767)
Số dư cuối kỳ trước	**244,607,920,000**	**67,689,132,298**	**2,388,870,815**	**6,589,768,694**	**7,168,892,750**	**328,444,584,557**
Số dư đầu năm nay	**244,607,920,000**	**67,689,132,298**	**2,388,870,815**	**29,216,529,468**	**7,972,596,698**	**351,875,049,279**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	104,422,912,097	-	104,422,912,097
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(200,445,752)	-	(200,445,752)
Chia cổ tức năm 2025	-	8,381,377,787	-	(25,124,643,530)	(723,863,559)	(17,467,129,302)
Số dư cuối kỳ này	**244,607,920,000**	**76,070,510,085**	**2,388,870,815**	**108,314,352,283**	**7,248,733,139**	**438,630,386,322**

Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)
		Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát (2)	
		VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	8.381.377.787	-	-	8.381.377.787
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.394.679.368	-	200.445.752	2.595.125.120
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	474.583.000	-	-	474.583.000
Chi trả cổ tức	13.453.435.600	942.976.996	2.865.492.292	16.318.927.892

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00	124.750.080.000	51,00
Ông Nguyễn Đức Thuấn	49.487.200.000	20,23	49.487.200.000	20,23
Bà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8,43	20.629.800.000	8,43
Cổ đông khác	49.740.840.000	20,34	49.740.840.000	20,34
	244.607.920.000	**100**	**244.607.920.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*76.670.170*	*146.172.500*
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	*17.763.155.831*	*17.911.049.431*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	*24.460.792*	*24.460.792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	*24.460.792*	*24.460.792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	76.070.510.085	67.689.132.298
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	78.459.380.900	**70.078.003.113**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thành phố Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con ký hợp đồng thuê đất tại khu phố 1, đường Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích sản xuất thuốc nông dược vi sinh. Diện tích khu đất thuê là 6.616,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
Đô la Mỹ	USD	6.522,38	157.384,76

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	151.146.831.412	135.094.055.434
Doanh thu gia công	1.207.474.945	1.730.235.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(199.309.091)	524.380.555
	152.154.997.266	**137.348.671.689**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.050.098.580	1.527.698.430
- Hàng bán bị trả lại	1.007.429.745	3.455.238.448
	2.057.528.325	**4.982.936.878**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	113.500.333.838	89.037.606.279
Giá vốn của hoạt động gia công và dịch vụ đã cung cấp	889.903.487	1.414.557.980
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	(1.628.500.738)	700.000.000
	112.761.736.587	**91.152.164.259**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.897.410.067	323.354.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia	241.838.572	98.085.855
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	118.968.275	479.403.663
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		161.262.478
	2.258.216.914	**1.062.106.671**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	791.692.781	415.276.267
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.315.298.595	2.489.762.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	242.766.209	609.603.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	25.196.280	143.526.514
	2.374.953.865	**3.658.168.852**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí sản phẩm quảng bá phục vụ KD	1.717.744.296	116.174.348
Chi phí nhân công	9.192.367.254	7.832.083.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.138.339	169.059.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.739.175	3.071.918.136
Chi phí khác bằng tiền	8.416.904.937	5.711.656.086
	19.395.894.001	**16.900.891.249**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.179.368	288.451.949
Chi phí nhân công	6.549.027.005	7.119.384.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.492.745	215.456.474
Chi phí dự phòng	(92.000.000)	(20.000.000)
Thuế, phí, và lệ phí	715.477.554	147.560.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	981.544.894	4.640.641.373
Chi phí khác bằng tiền	5.648.627.882	967.710.326
	13.854.349.448	**13.359.204.315**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	115.909.091	115.909.091
Thanh lý lô đất Khu công nghiệp Đức Hòa	191.717.920.907	-
Thu nhập từ nguyên liệu bao bì thừa khi kiểm kê	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	-	-
Thu nhập khác	51.335.171	142.711.121
	191.885.165.169	**258.620.212**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại nhượng bán tài sản trên lô đất KCN Đức Hòa	1.925.031.096	-
Giá trị còn lại lô đất Khu công nghiệp Đức Hòa	60.833.666.495	-
Chi phí khác	13.014.219	10.346.101
	62.771.711.810	**10.346.101**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	26.259.352.454	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	295.354.077	215.116.139
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	*295.354.077*	*215.116.139*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**26.554.706.531**	**215.116.139**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.349.019.835
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**2.349.019.835**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.349.019.835	608.000.000
	2.349.019.835	**608.000.000**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	104.422.912.097	776.008.397
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	104.422.912.097	776.008.397
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.460.792	24.460.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.269**	**32**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.193.030.605	104.840.078.154
Chi phí nhân công	32.936.795.882	31.436.305.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.630.467.882	1.870.191.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.569.221.478	17.239.431.007
Chi phí khác bằng tiền	22.295.447.003	17.117.174.981
	183.624.962.850	**172.503.180.671**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.405.153.053	-	-	169.405.153.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.935.482.380	101.800.000	-	203.037.282.380
Các khoản cho vay	94.017.195.208	-	-	94.017.195.208
	466.357.830.641	**101.800.000**	**-**	**466.459.630.641**

Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.496.142.259	-	-	75.496.142.259
Phải thu khách hàng, phải thu khác	254.596.654.097	82.700.000	-	254.679.354.097
Các khoản cho vay	8.180.493.151	-	-	8.180.493.151
	338.273.289.507	**82.700.000**	**-**	**338.355.989.507**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	39.680.754.306	-	-	39.680.754.306
Phải trả người bán, phải trả khác	70.509.244.445	-	-	70.509.244.445
Chi phí phải trả	6.602.969.638	-	-	6.602.969.638
	116.792.968.389	**-**	**-**	**116.792.968.389**
			-	**86.000.000.000**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	39.844.689.433	-	-	39.844.689.433
Phải trả người bán, phải trả khác	89.592.083.900	5.000.000	-	89.597.083.900
Chi phí phải trả	4.468.560.389	-	-	4.468.560.389
	133.905.333.722	**5.000.000**	**-**	**133.910.333.722**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

a. Thông tin vụ kiện Mosfly

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ.

Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Toà sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI.

Ngày 02/8/2024, Công ty chúng tôi nhận được Bản án số: 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh với nội dung "Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam về việc buộc bị đơn Mosfly International SDN.BHD phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.207.806.979 VND (Chín tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm bảy mươi chín đồng)".

Ngày 19/11/2025, Tòa án nhân dân TP.HCM ban hành Quyết định số 31/2025/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản Công ty MVI dựa trên kết quả Hội nghị chủ nợ ngày 03/11/2025. Vipesco đề nghị xem xét lại và nội dung được chuyển lên tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM vào ngày 24/12/2025, ngày 07/07/2026 Vipesco nhận được quyết định số 48/2026/QĐ-PT ngày 25/05/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao TP.HCM về quyết định giữ nguyên Quyết định số 31/2025/QĐ-TBPS ngày 19/11/2025.

b. Thông tin Đại hội cổ đông bất thường 2026

Tại Nghị quyết số 02/NQ-DHCĐCĐ2025 ngày 24/12/2025 Đại hội đồng Cổ đông, quyết định:

- Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án di dời Nhà máy nông dược Bình Dương, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm, với nội dung chính sau:

+ Tên dự án: Dự án di dời Nhà máy nông dược Bình Dương, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm
+ Mục tiêu: Di dời Nhà máy Nông dược Bình Dương
+ Quy mô công suất: 9.500 tấn sản phẩm/năm
+ Quy mô sử dụng đất dự kiến: 27.125,5 m2
+ Địa điểm thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Tam Lập 2, xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh
+ Sơ bộ tổng mức đầu tư: 204.958.078.961 VND

- Thông qua chủ trương thuê lại quyền sử dụng đất tại Cụm công nghiệp Tam Lập 2, xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện Dự án di dời Nhà máy nông dược Bình Dương, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm.
- Quyết định chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 42.275 m2 tại Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh.

Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đang trong giai đoạn đầu triển khai các công việc trên.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu tài chính	**241.838.572**	**266.002.000**
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	241.838.572	266.002.000

39. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và các thuyết minh liên quan được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân